Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN ĐẠT
Ký ngày: 28/3/2019 14:37:40

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Ông Đoàn Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quế	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax: +84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 815 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**670.785.937.846**	**621.451.923.006**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**11.801.113.537**	**18.088.201.189**
1.	Tiền	111		11.801.113.537	18.088.201.189
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**291.723.932.536**	**281.375.813.632**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	301.298.504.792	285.089.834.557
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.048.458.376	7.789.575.330
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.724.706.178	4.684.526.821
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.347.736.810)	(16.188.123.076)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**363.238.921.437**	**321.014.465.787**
1.	Hàng tồn kho	141		363.238.921.437	321.014.465.787
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.021.970.336**	**973.442.398**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.021.970.336	973.442.398
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**129.532.307.768**	**146.046.573.243**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.082.434.937**	**2.395.211.938**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	2.082.434.937	2.395.211.938
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**111.309.631.044**	**130.504.306.857**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	90.253.294.952	103.398.693.705
	- Nguyên giá	*222*		*242.955.931.222*	*244.971.731.615*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(152.702.636.270)*	*(141.573.037.910)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	20.089.167.185	25.848.815.329
	- Nguyên giá	*225*		*31.653.037.451*	*35.744.621.858*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(11.563.870.266)*	*(9.895.806.529)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	967.168.907	1.256.797.823
	- Nguyên giá	*228*		*1.706.080.600*	*1.706.080.600*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(738.911.693)*	*(449.282.777)*
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**14**	**649.851.200**	**-**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		949.851.200	300.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**15.490.390.587**	**13.147.054.448**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.490.390.587	13.147.054.448
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**800.318.245.614**	**767.498.496.249**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**648.173.064.322**	**617.562.593.772**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**644.258.956.719**	**602.313.406.967**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	86.428.407.057	108.848.196.298
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	74.766.399.089	45.564.374.998
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.313.576.982	8.161.736.377
4.	Phải trả người lao động	314		47.060.321.076	33.540.874.882
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.127.373.829	449.551.864
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.230.224.435	12.329.188.944
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	397.759.244.011	388.438.510.199
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.573.410.240	4.980.973.405
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.914.107.603**	**15.249.186.805**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.914.107.603	15.249.186.805
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**152.145.181.292**	**149.935.902.477**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**152.145.181.292**	**149.935.902.477**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.762.000.000	75.762.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411*		*75.762.000.000*	*75.762.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		53.018.128.992	49.135.699.152
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.367.936.434	4.367.936.434
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.072.115.866	5.745.266.891
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*703.150.216*	*686.753.044*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*3.368.965.650*	*5.058.513.847*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**800.318.245.614**	**767.498.496.249**

Ngô Thị Lương	Nguyễn Văn Đạt	Phạm Thế Kiên
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**701.716.854.365**	**745.237.575.891**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**701.716.854.365**	**745.237.575.891**
3.	Giá vốn hàng bán	11	25	626.965.800.631	672.857.058.670
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**74.751.053.734**	**72.380.517.221**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	289.970.543	195.080.889
6.	Chi phí tài chính	22	28	35.408.651.819	32.772.393.300
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.535.077.530*	*32.772.393.300*
7.	Chi phí bán hàng	25	29	1.678.015.628	1.462.027.790
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.839.956.861	27.643.735.091
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**3.114.399.969**	**10.697.441.929**
10.	Thu nhập khác	31		1.558.574.855	1.120.526.029
11.	Chi phí khác	32		151.524.279	393.072.218
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1.407.050.576**	**727.453.811**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**4.521.450.545**	**11.424.895.740**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.152.484.895	6.366.381.893
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**3.368.965.650**	**5.058.513.847**

Ngô Thị Lương	**Nguyễn Văn Đạt**	**Phạm Thế Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***4.521.450.545***	***11.424.895.740***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.142.255.387	22.302.763.400
	Các khoản dự phòng	03	3.159.613.734	(2.840.990.503)
	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.076.979.353	(30.723.408)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.166.630.596)	(1.060.922.244)
	Chi phí lãi vay	06	34.535.077.530	32.772.393.300
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***62.268.745.953***	***62.567.416.285***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.321.499.411)	(11.556.554.408)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.224.455.650)	(3.635.341.248)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.603.694.894	22.658.496.760
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.391.864.077)	4.939.249.516
	Tiền lãi vay đã trả	14	(34.457.255.565)	(32.800.383.936)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.882.076.321)	(3.551.348.488)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	203.759.735
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.567.250.000)	(1.400.632.225)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3.971.960.177)***	***37.424.661.991***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(925.230.473)	(1.253.683.041)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.192.681.818	910.518.211
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(649.851.200)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.616.477	164.357.481
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(351.783.378)***	***(178.807.349)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	615.320.253.009	611.311.579.259
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(610.760.912.466)	(650.831.971.772)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.573.685.933)	(6.927.310.498)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.701.476.340)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2.014.345.390)***	***(50.149.179.351)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(6.338.088.945)**	**(12.903.324.709)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**18.088.201.189**	**30.979.305.659**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.001.293	12.220.239
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**11.801.113.537**	**18.088.201.189**

M.S.D.N: 2300102253 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Ngô Thị Lương	**Nguyễn Văn Đạt**	**Phạm Thế Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 17 Đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.724 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.827 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV,..) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế..);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Năm nay (Số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí thương hiệu LILAMA, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	572.866.492	76.804.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.228.247.045	18.011.397.007
	11.801.113.537	**18.088.201.189**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	125.183.495.709	87.974.915.544
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	23.225.522.601
- Jurong Engineering Limited	24.886.204.380	74.345.165.118
- Kirchner Italia S.p.A	34.160.809.925	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82.698.820.046	99.544.231.294
	301.298.504.792	**285.089.834.557**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	126.773.445.709	91.013.107.957

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	-	176.142.900
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	5.002.108.036	6.840.273.000
Trả trước cho người bán khác	2.046.350.340	773.159.430
	7.048.458.376	**7.789.575.330**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu tiền phạt	1.005.555.637	1.366.343.097
- Tạm ứng	998.844.929	1.805.909.051
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	576.864.492	1.173.332.898
- Ký cược, ký quỹ	-	232.961.775
- Phải thu khác	143.441.120	105.980.000
	2.724.706.178	**4.684.526.821**
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.082.434.937	2.395.211.938
	2.082.434.937	**2.395.211.938**

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	-	448.150.000	-
- Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	2.132.634.070	1.357.053.069	775.581.001	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	442.319.164	3.796.448.193	-
- Công ty Cổ phần ĐTXD & PTHT Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
- Công ty Cổ phần TID	40.000.000	-	40.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	925.877.227	-	1.025.877.227	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	-	141.800.000	-
- Kawasaki Heavy Industries	300.000.000	150.000.000	2.596.076.332	2.596.076.332
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	800.000.000	240.000.000	1.100.000.000	550.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	24.037.128.951	23.225.522.601	15.993.090.554
	45.574.237.994	**26.226.501.184**	**35.327.289.962**	**19.139.166.886**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu dựa trên giá trị sổ sách trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.425.576.381	-	11.324.372.815	-
Công cụ, dụng cụ	887.883.398	-	403.528.279	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	352.684.996.927	-	308.772.796.503	-
Hàng hoá	240.464.731	-	513.768.190	-
	363.238.921.437	**-**	**321.014.465.787**	**-**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có công trình nào có số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai, do đó, không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 2	84.486.283.063	43.528.254.946
Nhiệt điện Long Phú 1	72.814.740.945	-
Nhiệt điện Sông Hậu 1	65.341.389.870	19.444.150.530
Nhiệt điện Duyên Hải 3	40.524.924.075	64.516.889.543
Dự án nhà máy phân đạm A/U Brunei	34.645.289.351	-
Chế tạo Fire Heater xuất khẩu	5.002.114.811	6.938.585.276
Chế tạo kết cấu thép xuất khẩu Enexico	759.084.579	55.645.218.647
Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn	621.873.598	45.154.222.612
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1	-	20.277.474.747
Các công trình khác	48.489.296.635	53.268.000.202
	352.684.996.927	**308.772.796.503**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.053.519.315	-
- Chi phí bảo hiểm	809.365.022	-
- Chi phí thuê mặt bằng	159.085.999	973.442.398
	4.021.970.336	**973.442.398**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	8.690.369.059	8.132.879.522
- Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	714.954.677	1.166.505.000
- Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	536.966.695	626.461.135
- Các khoản khác	5.548.100.156	3.221.208.791
	15.490.390.587	**13.147.054.448**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	69.681.692.448	113.847.002.953	56.762.993.497	4.680.042.717	244.971.731.615
Tăng trong năm	-	910.217.273	-	80.540.000	990.757.273
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	4.105.074.407	-	-	4.105.074.407
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.914.662.942)	(2.196.969.131)	-	(7.111.632.073)
Số dư cuối năm	**69.681.692.448**	**113.947.631.691**	**54.566.024.366**	**4.760.582.717**	**242.955.931.222**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	26.354.541.701	82.160.746.450	28.721.828.751	4.335.921.008	141.573.037.910
Khấu hao trong năm	3.508.991.976	8.189.631.406	4.703.428.784	137.226.037	16.539.278.203
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.645.284.531	-	-	1.645.284.531
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.884.384.136)	(2.170.580.238)	-	(7.054.964.374)
Số dư cuối năm	**29.863.533.677**	**87.111.278.251**	**31.254.677.297**	**4.473.147.045**	**152.702.636.270**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**43.327.150.747**	**31.686.256.503**	**28.041.164.746**	**344.121.709**	**103.398.693.705**
Tại ngày cuối năm	**39.818.158.771**	**26.836.353.440**	**23.311.347.069**	**287.435.672**	**90.253.294.952**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 75.336.076.838 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 66.033.944.155 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 66.615.556.008 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 90.478.327.638 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	35.744.621.858
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(4.091.584.407)
Số dư cuối năm	**31.653.037.451**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	9.895.806.529
Khấu hao trong năm	3.313.348.268
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.645.284.531)
Số dư cuối năm	**11.563.870.266**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**25.848.815.329**
Tại ngày cuối năm	**20.089.167.185**

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.706.080.600
Số dư cuối năm	**1.706.080.600**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	449.282.777
Khấu hao trong năm	289.628.916
Số dư cuối năm	**738.911.693**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**1.256.797.823**
Tại ngày cuối năm	**967.168.907**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD (**)	649.851.200	-	-	-
	949.851.200	**(300.000.000)**	**300.000.000**	**(300.000.000)**

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất mà Công ty thu thập được. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Công ty đã trích lập sẽ không bị thay đổi trọng yếu nếu thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các đơn vị nhận đầu tư này.

(**) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại đây, trong đó Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1%.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các đơn vị nhận vốn đầu tư của Công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	14.520.379.431	14.520.379.431	9.040.534.757	9.040.534.757
- Công ty Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Hoàng Hải	11.192.423.864	11.192.423.864	29.143.757.774	29.143.757.774
- Công ty Cổ phần Lilama 7	1.871.853.768	1.871.853.768	4.984.819.153	4.984.819.153
- Phải trả cho các đối tượng khác	58.843.749.994	58.843.749.994	65.679.084.614	65.679.084.614
	86.428.407.057	**86.428.407.057**	**108.848.196.298**	**108.848.196.298**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.626.786.405	6.626.786.405	9.470.641.696	9.470.641.696

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	54.241.024.131	18.516.096.850
Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)	9.591.602.937	9.591.602.937
Enexio USA LLC (Dự án Greenvile)	5.284.961.535	5.284.961.535
Kirchner Italia S.p.A	2.166.700.848	8.073.452.408
Enexio Germany GMBH	-	3.452.165.268
Các đối tượng khác	3.482.109.638	646.096.000
	74.766.399.089	**45.564.374.998**
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	54.241.024.131	18.516.096.850

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.007.111.672	13.873.967.886	8.874.296.055	8.006.783.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.690.537.613	1.152.484.895	1.882.076.321	3.960.946.187
Thuế thu nhập cá nhân	464.087.092	6.852.010.000	1.970.249.800	5.345.847.292
	8.161.736.377	**21.878.462.781**	**12.726.622.176**	**17.313.576.982**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	4.482.181.113	4.192.106.858
Phải trả về tạm ứng	418.202.863	488.835.747
Cổ tức phải trả	276.165.500	276.165.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.053.674.959	7.372.080.839
	13.230.224.435	**12.329.188.944**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	371.484.720.040	371.484.720.040	614.982.003.009	600.188.471.256	386.278.251.793	386.278.251.793
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)	10.379.941.210	10.379.941.210	6.272.931.643	10.572.441.210	6.080.431.643	6.080.431.643
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)	6.573.848.949	6.573.848.949	5.400.397.559	6.573.685.933	5.400.560.575	5.400.560.575
	388.438.510.199	**388.438.510.199**	**626.655.332.211**	**617.334.598.399**	**397.759.244.011**	**397.759.244.011**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	-	10.099.794.581
Vay bằng VND	386.278.251.793	361.384.925.459
	386.278.251.793	**371.484.720.040**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	170.915.538.230	206.118.575.150
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	215.362.713.563	165.366.144.890
	386.278.251.793	**371.484.720.040**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 7% đến 9,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 3,5% đến 4,5% đối với Đô La Mỹ.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	19.691.738.488	19.691.738.488	338.250.000	10.572.441.210	9.457.547.278	9.457.547.278
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.511.238.476	12.511.238.476	-	6.573.685.933	5.937.552.543	5.937.552.543
	32.202.976.964	**32.202.976.964**	**338.250.000**	**17.146.127.143**	**15.395.099.821**	**15.395.099.821**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	16.953.790.159	16.953.790.159			11.480.992.218	11.480.992.218
- Số phải trả sau 12 tháng	15.249.186.805	15.249.186.805			3.914.107.603	3.914.107.603

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	11.480.992.218	16.953.790.159
Trong năm thứ hai	3.821.857.603	12.964.294.853
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	92.250.000	2.284.891.952
	15.395.099.821	**32.202.976.964**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	11.480.992.218	16.953.790.159
Số phải trả sau 12 tháng	**3.914.107.603**	**15.249.186.805**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân toàn bộ bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản đang sở hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định hoặc thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,6% đến 10%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	11.899.299.821	25.092.210.982
Vay theo lãi suất cố định	3.495.800.000	7.110.765.982
	15.395.099.821	**32.202.976.964**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**75.762.000.000**	**14.925.000.000**	**43.641.678.352**	**3.681.179.390**	**13.735.060.888**	**151.744.918.630**
Lợi nhuận trong năm	-	-			5.058.513.847	5.058.513.847
Phân phối các quỹ	-	-	5.494.020.800	686.757.044	(9.260.207.844)	(3.079.430.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.788.100.000)	(3.788.100.000)
Số dư đầu năm nay	**75.762.000.000**	**14.925.000.000**	**49.135.699.152**	**4.367.936.434**	**5.745.266.891**	**149.935.902.477**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.368.965.650	3.368.965.650
Phân phối các quỹ (*)	-	-	3.882.429.840	-	(5.042.116.675)	(1.159.686.835)
Số dư cuối năm nay	**75.762.000.000**	**14.925.000.000**	**53.018.128.992**	**4.367.936.434**	**4.072.115.866**	**152.145.181.292**

(*) Các khoản phân phối quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.576.200	7.576.200
Cổ phiếu phổ thông	*7.576.200*	*7.576.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
Cổ phiếu phổ thông	*7.576.200*	*7.576.200*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 và các chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 75.762.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số tiền	Số lượng cổ phiếu	%	Số tiền	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	38.638.620.000	3.863.862	51	38.638.620.000	3.863.862	51
Vốn góp của cổ đông khác	37.123.380.000	3.712.338	49	37.123.380.000	3.712.338	49
	75.762.000.000	**7.576.200**	**100**	**75.762.000.000**	**7.576.200**	**100**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	10.732,05	16.430,97

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	69.738.833.513	68.744.946.761
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	631.978.020.852	676.492.629.130
	701.716.854.365	**745.237.575.891**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	203.210.981.175	105.925.804.389

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.592.468.443	63.325.673.173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	565.373.332.188	609.531.385.497
	626.965.800.631	**672.857.058.670**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.838.479.998	202.756.025.909
Chi phí nhân công	262.093.564.365	276.479.164.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.142.255.387	22.302.763.400
Chi phí dự phòng	3.159.613.734	(2.840.990.503)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.225.161.290	135.355.541.951
Chi phí khác bằng tiền	14.966.327.302	15.277.069.091
	647.425.402.076	**649.329.574.243**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.616.477	164.357.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.354.066	30.723.408
	289.970.543	**195.080.889**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	34.535.077.530	32.772.393.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	873.574.289	-
	35.408.651.819	**32.772.393.300**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	17.888.236.000	17.732.129.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.903.651.412	2.234.044.302
Dự phòng phải thu khó đòi	3.159.613.734	(2.242.931.653)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.579.719.661	6.784.753.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.308.736.054	3.135.739.837
	34.839.956.861	**27.643.735.091**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	980.012.000	947.124.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao	483.549.858	413.202.839
Chi phí bán hàng khác	214.453.770	101.700.951
	1.678.015.628	**1.462.027.790**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**4.521.450.545**	**11.424.895.740**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(16.397.172)
Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.062.052.481	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	162.524.279	20.061.792.344
- Chi phí lãi vay vượt 20% lợi nhuận thuần trước thuế, lãi vay và khấu hao theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP (*)	-	*19.617.873.574*
- Chi phí không được khấu trừ khác	*162.524.279*	*443.918.770*
Cộng: Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	16.397.172	361.618.555
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**5.762.424.477**	**31.831.909.467**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	*5.762.424.477*	*31.831.909.467*
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính và hoạt động khác	*20%*	*20%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.152.484.895**	**6.366.381.893**

(*) Công ty đã gửi Công văn số 105/TCKT ngày 16 tháng 5 năm 2018 đến Cục thuế tỉnh Bắc Ninh đề nghị hướng dẫn về chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Cục thuế tỉnh Bắc Ninh sau đó đã trình Công văn số 1097/CT-TTHT ngày 24 tháng 5 năm 2018 tới Tổng Cục thuế để báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo về vấn đề này, với ý kiến đề xuất rằng Công ty không thuộc đối tượng giao dịch có quan hệ liên kết và không bị điều chỉnh theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 ("Nghị định 20"). Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được công văn trả lời chính thức từ Tổng Cục thuế, do đó chưa tiến hành loại trừ chi phí lãi vay vượt 20% lợi nhuận thuần trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) ra khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng việc chưa loại trừ chi phí lãi vay như trên khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là phù hợp với các quy định về thuế hiện hành, cũng như sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có hướng xử lý cuối cùng đối với vấn đề này.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.368.965.650	5.058.513.847
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.159.686.835)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.368.965.650	3.898.827.012
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	7.576.200	7.576.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**445**	**515**

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2017 được trình bày lại là 515 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước: 668 đồng/cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	**203.210.981.175**	**105.925.804.389**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	201.905.981.175	104.177.304.389
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.079.000.000	1.450.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	226.000.000	298.000.000
Mua hàng	**8.411.587.677**	**6.450.368.645**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.870.287.347	5.909.048.315
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	541.300.330	541.320.330

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.326.600.000	2.320.401.000
	2.326.600.000	**2.320.401.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu	**126.773.445.709**	**91.013.107.957**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	125.183.495.709	87.974.915.544
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.000.000.000	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	448.150.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	141.800.000
Các khoản phải trả	**6.626.786.405**	**9.470.641.696**
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	2.990.049.437	51.899.663
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.871.853.768	4.984.819.153
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.764.883.200	4.433.922.880
Người mua trả tiền trước	**54.241.024.131**	**18.516.096.850**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	54.241.024.131	18.516.096.850

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (công ty mẹ của Công ty) đã đăng ký thoái vốn với tổng số cổ phần dự kiến chuyển nhượng là 1.136.430 cổ phần, tương đương 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 69-1. Tại ngày 08 tháng 3 năm 2019, phiên đấu giá cổ phần đã diễn ra tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tổng số cổ phần thực tế chuyển nhượng là 750.000 cổ phần, tương đương 9,9% vốn điều lệ của Công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, việc chuyển quyền sở hữu vẫn chưa được hoàn tất. Sau khi việc chuyển quyền sở hữu số cổ phần đã bán được thực hiện, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại Công ty sẽ giảm từ 51% xuống còn 41,1%.

Ngô Thị Lương	**Nguyễn Văn Đạt**	**Phạm Thế Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2019